

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	31/03/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		844,701,165,504	598,137,398,018
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4,072,343,297	8,676,948,473
1. Tiền	111		4,072,343,297	8,676,948,473
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		-	-
III. Các khoản phải thu	130		129,344,367,769	190,145,127,682
1. Phải thu khách hàng	131		118,228,751,345	176,662,524,716
2. Trả trước cho người bán	132		9,990,739,016	13,188,827,622
3. Các khoản phải thu khác	135		2,046,955,408	1,215,853,344
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(922,078,000)	(922,078,000)
IV. Hàng tồn kho	140	6	664,333,404,479	393,223,962,847
1. Hàng tồn kho	141		664,333,404,479	393,223,962,847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản lưu động khác	150		46,951,049,959	6,091,359,016
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,393,774,817	4,965,075,390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40,172,806,872	569,432,755
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4,762,456	350,051,751
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,379,705,814	206,799,120
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,046,210,931,402	985,858,259,561
(200=220+250+260)				
I. Tài sản cố định	220		1,042,136,885,235	983,072,981,623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	157,224,027,068	162,955,583,446
- Nguyên giá	222		263,142,111,708	261,810,608,799
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105,918,084,640)	(98,855,025,353)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	67,997,728,641	68,002,583,892
- Nguyên giá	228		68,063,179,059	68,063,179,059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65,450,418)	(60,595,167)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	816,915,129,526	752,114,814,285
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,600,000,000	1,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,600,000,000	1,600,000,000
III. Tài sản dài hạn khác	260		2,474,046,167	1,185,277,938
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,474,046,167	1,185,277,938
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,890,912,096,906	1,583,995,657,579

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	31/03/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,526,438,588,347	1,226,763,203,630
I. Nợ ngắn hạn	310		1,125,017,894,041	804,792,509,324
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	505,501,693,796	623,539,988,000
2. Phải trả cho người bán	312		534,824,794,229	168,708,904,043
3. Người mua trả tiền trước	313		47,296,190,130	125,432,227
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	18,331,358,967	944,122,870
5. Phải trả người lao động	315		945,503,085	2,902,208,546
6. Chi phí phải trả	316		-	1,453,111,607
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	318		-	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		16,099,635,720	5,100,023,917
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,018,718,114	2,018,718,114
II. Nợ dài hạn	330		401,420,694,306	421,970,694,306
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	12	401,420,694,306	421,970,694,306
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400	13	364,473,508,559	357,232,453,949
I. Vốn chủ sở hữu	410		364,473,508,559	357,232,453,949
1. Vốn điều lệ	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,175,100,000	37,175,100,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,395,287,553	8,395,287,553
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,984,446,120	10,984,446,120
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,589,158,567	2,589,158,567
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	14	105,329,516,319	98,088,461,709
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,890,912,096,906	1,583,995,657,579

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2013

Trần Mai Thị Bé Liễu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	301,567,920,432	298,657,933,529
2. Các khoản giảm trừ	02	15	-	1,238,846,700
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	301,567,920,432	297,419,086,829
4. Giá vốn hàng bán	11	16	276,287,269,332	278,193,343,147
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25,280,651,100	19,225,743,682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	2,203,641,263	3,683,590,982
7. Chi phí tài chính	22	18	10,000,062,583	14,672,276,343
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,529,675,040	13,924,899,599
			-	-
8. Chi phí bán hàng	24		5,356,566,643	2,303,445,320
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,783,210,615	3,626,798,645
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		9,344,452,522	2,306,814,356
11. Thu nhập khác	31	19	807,702,416	606,072,722
12. Chi phí khác	32	20	496,153,582	108,245,397
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		311,548,834	497,827,325
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=40+30)	50		9,656,001,356	2,804,641,681
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	2,414,946,746	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	0
17. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7,241,054,610	2,804,641,681
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	362	140
			-	-

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2013

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

MẪU B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9,656,001,356	2,804,641,681
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	7,375,573,272	6,684,645,355
Các khoản dự phòng	03	-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	485,443,032	-
Chi phí lãi vay	06	(9,529,675,040)	-
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	7,987,342,620	9,489,287,036
(Tăng) các khoản phải thu	09	19,950,555,204	41,800,569,967
(Tăng) hàng tồn kho	10	(271,109,441,632)	71,196,435,111
Tăng các khoản phải trả	11	363,981,799,277	(143,152,984,957)
(Tăng) chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	98,485,270,534	(27,670,162,808)
Tiền lãi vay đã trả	13	(18,749,272,755)	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(473,480,750)	0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1,288,768,229)	142,893,656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	198,784,004,269	(48,193,961,995)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(64,800,315,241)	(31,678,391,998)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64,800,315,241)	(31,678,391,998)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	329,533,799,412	441,479,024,997
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(468,122,093,616)	(413,859,172,346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(138,588,294,204)	27,619,852,651
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4,604,605,176)	(52,252,501,342)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	8,676,948,473	54,832,362,923
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	4,072,343,297	2,579,861,581

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2013

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203001911 (nay là số 0400605391) ngày 27 tháng 2 năm 2008.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với ngày giao dịch đầu tiên là ngày 11 tháng 5 năm 2010 và mã chứng khoán là DNY.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Khu công nghiệp Thanh Vinh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 là 1.059 người (đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 913 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại thép xây dựng; Kinh doanh sắt thép; Kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp và gia công cơ khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đây là báo cáo tài chính quý I được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện: (1) Giá trị quyền sử dụng đất và (2) Phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính bao gồm chi phí mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí thuê pano quảng cáo. Chi phí công cụ, dụng cụ được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí thuê pano quảng cáo được phân bổ theo thời gian thuê thực tế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	31/03/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	237,634,153	169,618,777
Tiền gửi ngân hàng	3,834,709,144	8,507,329,696
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>4,072,343,297</u>	<u>8,676,948,473</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	155,793,440
Nguyên liệu, vật liệu	405,552,818,860	270,699,862,117
Công cụ, dụng cụ	7,186,256,152	7,402,589,084
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,688	1,090,705,687
Thành phẩm	251,594,324,779	113,875,012,519
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
	<u>664,333,404,479</u>	<u>393,223,962,847</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>664,333,404,479</u>	<u>393,223,962,847</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-ÝĐường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	79,201,343,507	166,873,735,086	13,452,434,502	2,283,095,704	261,810,608,799
Mua sắm mới	-	-	2,134,090,909	-	2,134,090,909
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(802,588,000)	-	(802,588,000)
Tại ngày 31/03/2013	79,201,343,507	166,873,735,086	14,783,937,411	2,283,095,704	263,142,111,708
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	16,486,868,240	73,908,201,238	6,782,642,716	1,677,313,159	98,855,025,353
Trích khấu hao	1,064,853,963	5,602,591,575	595,680,816	107,591,667	7,370,718,021
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(307,658,734)	-	(307,658,734)
Tại ngày 31/03/2013	17,551,722,203	79,510,792,813	7,070,664,798	1,784,904,826	105,918,084,640
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	62,714,475,267	92,965,533,848	6,669,791,786	605,782,545	162,955,583,446
Tại ngày 31/03/2013	61,649,621,304	87,362,942,273	7,713,272,613	498,190,878	157,224,027,068

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	67,966,074,059	97,105,000	68,063,179,059
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2013	67,966,074,059	97,105,000	68,063,179,059
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	-	60,595,167	60,595,167
Trích trong năm	-	4,855,251	4,855,251
Tại ngày 31/03/2013	-	65,450,418	65,450,418
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	67,966,074,059	36,509,833	68,002,583,892
Tại ngày 31/03/2013	67,966,074,059	31,654,582	67,997,728,641

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Công trình xây dựng Xưởng luyện 2	561,321,761,793	501,042,674,151
Công trình xây dựng Xưởng cán 2	254,596,637,351	250,616,655,821
Công trình Xây dựng cơ bản khác	996,730,382	455,484,313
	816,915,129,526	752,114,814,285

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/3/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu, Đà Nẵng	180,376,437,726	167,891,451,735
- VND	180,376,437,726	167,891,451,735
- USD	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Đà Nẵng	83,801,716,673	132,039,781,909
- VND	83,801,716,673	132,039,781,909
- USD	-	-
Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng	81,029,045,432	99,921,324,333
- VND	35,324,498,792	99,921,324,333
- USD	45,704,546,640	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	86,078,747,047	144,845,462,023
- VND	86,078,747,047	144,845,462,023
- USD	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	19,681,830,679	9,213,236,200
- VND	-	-
- USD	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần vay dài hạn)	54,533,916,239	69,628,731,800
	<u>505,501,693,796</u>	<u>623,539,988,000</u>

Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Liên Chiểu và chi nhánh thành phố Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 42/2010/HĐTD ngày 09/4/2010 và phụ lục bổ sung ngày 09/6/2012. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 300 tỷ VND và hạn mức bảo lãnh mở L/C là 240 tỷ VND. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất sắt thép và một số phương tiện vận tải và nguyên vật liệu trong kho với phạm vi bảo đảm là 70 tỷ VND. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/03/2013 là 264,178,154,399 VND.

Các khoản vay Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 10691005/HĐTD ngày 06/5/2011. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 100 tỷ đồng (hạn mức có thể chuyển đổi sang ngoại tệ theo tỷ giá tương ứng). Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số C1,C2,C3,C4,C5,C6,C7,A1,A2,A17,A18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và tài sản khác bao gồm giá trị hàng tồn kho với phạm vi đảm bảo là 50 tỷ đồng, thế chấp các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế trị giá 70 tỷ đồng.. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/03/2013 là 35,324,498,792 VND và 2,194,380 USD tương đương 45,704,546,640 VND.

Các khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 001/2012/HĐ ngày 14/5/2012 và Phụ lục hợp đồng số 03/001/2012/HĐ ngày 10/01/2013. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 200 tỷ đồng (hạn mức có thể chuyển đổi sang ngoại tệ theo tỷ giá tương ứng). Thời hạn rút vốn của Hợp đồng là từ ngày ký đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2013. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng 100 tỷ VND số dư hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 001/2012/HĐ ngày 14 tháng 5 năm 2012 và tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐ ngày 29/9/2012 trị giá 45,769,000,000 VND; Hợp đồng thế chấp số 02/2012/HĐ ngày 12/10/2012 trị giá 27,076,000,000 VND. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/03/2013 là 86,078,747,047 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-ÝĐường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số DAN.DN.01.050612/TT/SĐBS.01 ngày 21/7/2012 với hạn mức vay 20 tỷ đồng. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng 30 tỷ VND số dư hàng tồn kho. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/03/2013 là 19,681,830,679 VND.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ	40,172,806,872	569,432,755
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	4,762,456	350,051,751
	<u>40,177,569,328</u>	<u>919,484,506</u>

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay vốn lưu động của bà Phan Thị Thảo Sương	4,945,966,862	458,966,862
Vay vốn lưu động của ông Huỳnh Văn Tân	8,590,000,000	280,000,000
Vay vốn ngắn hạn của Công ty CP đầu tư Thành Lợi	416,944,729	2,460,735,948
Vay vốn ngắn hạn của Công ty CP kết cấu thép BMF	67,800,832	-
Công đoàn Công ty cổ phần thép DANA-Ý	511,988,000	427,650,000
Phải trả, phải nộp khác	1,566,935,297	1,472,671,107
	<u>16,099,635,720</u>	<u>5,100,023,917</u>

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	51,825,149,414	51,825,149,414
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng	38,809,610,831	43,054,426,392
HD 157	38,809,610,831	43,054,426,392
- VND	24,155,030,031	28,399,845,592
- USD	14,654,580,800	14,654,580,800
HD đồng tài trợ	109,451,311,000	120,301,311,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	28,756,000,000	28,756,000,000
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	65,051,000,000	68,651,000,000
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT	103,144,932,042	120,094,932,042
Ông Hồ Nghĩa Tín - Thành viên HĐQT	24,107,204,258	24,107,204,258
Ông Nguyễn Hữu Toàn - Thành viên HĐQT	34,809,403,000	34,809,403,000
	<u>455,954,610,545</u>	<u>491,599,426,106</u>

Khoản vay từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi – cổ đông sáng lập của Công ty: là khoản vay theo thỏa thuận với hạn mức tối thiểu là 85 tỷ VND trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 04 tháng 4 năm 2011. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thành phố Đà Nẵng. Ngày 11/03/2013, hai bên thống nhất lãi suất vay trong quý I năm 2013 bằng 12%/năm. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/03/2013 là 51,825,149,414 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu: là khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 157/2009/HĐTD ngày 19/5/2009 cho Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm với Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý với số tiền là 100 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 19/9/2009. Lãi suất của khoản vay được xác định tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 0,875%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh hàng năm tại các thời điểm đầu mỗi quý theo quy định lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đà Nẵng. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy cán thép công suất 200.000 tấn/năm. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/03/2013 là 24,155,030,031 VND và 703,600 USD tương đương 14,654,580,800 VND.

Khoản vay từ các Ngân hàng đồng tài trợ: Ngày 17/8/2010 các Ngân hàng đồng tài trợ (bao gồm Ngân hàng No & PTNT TP.Đà Nẵng, Ngân hàng No & PTNT Hải Châu, Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex CN. Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP.Hồ Chí Minh; trong đó Ngân hàng No & PTNT TP. Đà Nẵng là Ngân hàng đầu mối) cùng ký kết hợp đồng tài trợ số 01/2010/NHTM-HĐTD để tài trợ vốn cho dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm giai đoạn 2 với Công ty Cổ phần thép DANA-Ý với số tiền là 145 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên (ngày 16/9/2010). Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau (bình quân của các bên đồng tài trợ) + 4,5%/năm, nhưng không vượt quá lãi suất cho vay tối đa từng thời kỳ theo chỉ đạo của ngân hàng nhà nước Việt Nam (nếu có) hoặc chỉ đạo của hội sở chính các bên tham gia đồng tài trợ. Lãi suất được điều chỉnh mỗi năm 4 lần vào ngày 01/01; 01/4; 01/7; 01/12 hàng năm. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 250.000 tấn/năm. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/03/2013 là 109,451,311,000 VND.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu- Chi nhánh Đà Nẵng: là khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số DAN.DN.03.050612/TT ngày 08/06/2012 bổ sung, bù đắp thiếu hụt vốn khi đầu tư Dự án Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm với Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý với số tiền cho vay là 28,756,000,000 đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 08/6/2013. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể; đồng thời khi đến kỳ điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng này/ khế ước nhận nợ, trường hợp lãi suất trong hạn sau khi điều chỉnh thấp hơn lãi suất tối thiểu do ACB quy định trong từng thời kỳ thì lãi suất trong hạn được áp dụng là lãi suất tối thiểu tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số B15, B16, B17, B18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và một số máy móc thiết bị theo hợp đồng số DAN.BDDN.03.050612/TT. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/03/2013 là 28,756,000,000 VND.

Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương, ông Hồ Nghĩa Tín và ông Nguyễn Hữu Toàn : là khoản vay nhằm huy động vốn bổ sung cho Dự án Đầu tư dây chuyền Luyện Cán thép công suất 250,000 tấn/năm theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2011; Biên bản số 98/2012/BB-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2012; Biên bản số 80/2012/BB-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2012; Biên bản số 100/2012/BB-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2012 và Biên bản số 05/2013/BB-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2013. Theo nội dung thống nhất giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị tại các biên bản trên, để giảm áp lực về lãi vay trong giai đoạn đầu tư cho Dự án, ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương đồng ý chuyển một phần dư nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi sang nợ dài hạn của ông Tân và bà Sương với thời hạn nợ là 24 tháng; đồng thời các thành viên thống nhất cho vay thêm mỗi thành viên 20 tỷ đồng để bổ sung cho dự án; đồng thời thống nhất gia hạn thời hạn không tính lãi đối với số dư nợ vay này đến hết 30/6/2013. Công ty có thể luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu để giảm bớt áp lực lãi vay. Tại ngày 31/03/2013, số dư của khoản vay từ ông Huỳnh Văn Tân là 65,051,000,000 VND; bà Phan Thị Thảo Sương là 103,144,932,042 VND; ông Hồ Nghĩa Tín là 24,107,204,258 VND và ông Nguyễn Hữu Toàn là 34,809,403,000 VND .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay trung dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/03/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	54,533,916,239	69,628,731,800
Trong năm thứ hai	46,864,694,592	67,414,694,592
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	354,555,999,714	354,555,999,714
Sau năm năm	-	-
	<u>455,954,610,545</u>	<u>491,599,426,106</u>
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	54,533,916,239	69,628,731,800
Số phải trả sau 12 tháng	<u>401,420,694,306</u>	<u>421,970,694,306</u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Thông tin chi tiết về vốn góp của các cổ đông sáng lập và cổ đông sở hữu trên 5% vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 như sau:

	Theo Giấy đăng ký kinh doanh		Số vốn tại 31/03/2013		Số vốn tại 31/12/2012	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	80,400,000,000	40.2	80,400,000,000	40.2	80,400,000,000	40.2
Đặng Thanh Bình	10,648,000,000	5.3	10,648,000,000	5.3	10,648,000,000	5.3
Hồ Nghĩa Tín	2,400,000,000	1.2	2,400,000,000	1.2	2,400,000,000	1.2
Các cổ đông khác, trong đó:	106,552,000,000	53.3	106,552,000,000	53.3	106,552,000,000	53.3
<i>Huỳnh Văn Tân</i>	-	-	<i>10,000,000,000</i>	<i>5.0</i>	<i>10,000,000,000</i>	<i>5.0</i>
<i>Phan Thị Thảo Sương</i>	-	-	<i>24,500,000,000</i>	<i>12.3</i>	<i>24,500,000,000</i>	<i>12.3</i>
<i>Nguyễn Hữu Toàn</i>	-	-	<i>1,200,000,000</i>	<i>0.6</i>	<i>1,200,000,000</i>	<i>0.6</i>
<i>Các cổ đông khác</i>	-	-	<i>70,852,000,000</i>	<i>35.4</i>	<i>70,852,000,000</i>	<i>35.4</i>
	<u>200,000,000,000</u>	<u>100.0</u>	<u>200,000,000,000</u>	<u>100.0</u>	<u>200,000,000,000</u>	<u>100.0</u>

Thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	200,000,000,000	8,395,287,553	10,984,446,120	2,589,158,567	37,175,100,000	98,088,461,709	357,232,453,949
Tăng trong kỳ							
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	7,241,054,610	7,241,054,610
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Thưởng an toàn trích vào chi phí	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ							
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, và Thư	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2013	200,000,000,000	8,395,287,553	10,984,446,120	2,589,158,567	37,175,100,000	105,329,516,319	364,473,508,559

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Tổng doanh thu	301,567,920,432	298,657,933,529
+ Doanh thu bán hàng	301,567,920,432	298,657,933,529
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1,238,846,700
+ Hàng bán bị trả lại	-	1,238,846,700
Doanh thu thuần	301,567,920,432	297,419,086,829

15. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Giá vốn hàng bán	276,287,269,332	278,193,343,147
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Giá vốn khác	-	-
	276,287,269,332	278,193,343,147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 <u>VND</u>	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	9,486,234	24,265,104
Lãi khoản chậm thanh toán của khách hàng	1,855,246,497	385,310,536
Cổ tức được chia từ PST	160,000,000	112,000,000
Lãi tỷ giá đã thực hiện	178,908,532	1,079,567,074
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2,082,448,268
	<u>2,203,641,263</u>	<u>3,683,590,982</u>

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 <u>VND</u>	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	9,529,675,040	13,924,899,599
Lỗ tỷ giá	470,387,543	747,376,744
Lãi trả chậm tiền hàng		
Chi phí hoạt động tài chính khác		
	<u>10,000,062,583</u>	<u>14,672,276,343</u>

18. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 <u>VND</u>	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 <u>VND</u>
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	390,000,000	-
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	375,211,213	606,072,722
Bảo hiểm bồi thường	-	-
Thu nhập khác	42,491,203	-
	<u>807,702,416</u>	<u>606,072,722</u>

19. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 <u>VND</u>	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 <u>VND</u>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	494,929,266	-
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	-
Chi phí khác	1,224,316	108,245,397
	<u>496,153,582</u>	<u>108,245,397</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 <u>VND</u>	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 <u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,241,054,610	2,804,641,681
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	362	140

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 <u>VND</u>	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 <u>VND</u>
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	61,904,551,132	8,351,591,530
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	4,406,809,900	310,403,445
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	6,176,749,640	2,223,320,000
Công ty cổ phần Quảng cáo Sáng Tạo Việt	250,000,000	446,000,000
Bán hàng hóa		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	34,076,350,000	17,780,503,023
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	1,850,000	11,165,000
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	325,326,923	317,323,446
	31/03/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu tiền bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	35,727,619,475	31,178,269,475
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	181,445,746	18,833,014,254
Ứng trước cho nhà cung cấp		
Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - miền Trung	1,416,672,845	2,029,640,845
Phải trả tiền mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	33,840,810,665	27,697,522,548
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	42,529,543	5,979,811,243
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	3,865,872,785	2,368,828,355
Công ty cổ phần Quảng cáo Sáng Tạo Việt	65,000,000	528,270,000
Vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	51,825,149,414	51,825,149,414
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	65,051,000,000	68,651,000,000
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT	103,144,932,042	120,094,932,042
Ông Hồ Nghĩa Tín - Thành viên HĐQT	24,107,204,258	24,107,204,258
Ông Nguyễn Hữu Toàn - Thành viên HĐQT	34,809,403,000	34,809,403,000
Phải trả phải nộp khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	416,944,729	2,460,735,948
Vay vốn ngắn hạn của Công ty CP kết cấu thép BMF	67,800,832	-
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	8,590,000,000	280,000,000
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT	4,945,966,862	-

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2013

Trần Mai Thị Bé Liễu
Kế toán trưởng